

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2-VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2026/DS -ST
Ngày: 04-9-2026
*V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
về vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Long.

Ông Trần Hoàng Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lâm Diệu Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông **Lê Hiền Đạt** – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 328/2026/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2026, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 307/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1979. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1965. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

- Người làm chứng: Anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 19/5/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Ngày 18/4/2023 anh có cho ông Nguyễn Văn S vay số tiền 100.000.000đ, mục đích ông S vay để chăn nuôi heo, có lập biên nhận viết tay ngày 18/4/2023, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 05%/tháng, thời hạn vay là 04 tháng đến nay bị đơn chưa trả vốn, lãi cho anh lần nào. Anh đã liên hệ đòi nhiều lần nhưng ông S cũng không trả. Nay anh khởi kiện yêu cầu ông S trả anh số tiền vốn còn nợ 100.000.000đ và trả lãi theo lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 18/4/2023 đến ngày 18/4/2026 là 36 tháng, bằng số tiền lãi 29.880.000đ, tổng cộng vốn, lãi là 129.880.000đ.

Tại bản khai ý kiến ngày 28/7/2026, bị đơn trình bày: Thừa nhận năm 2022 có vay của nguyên đơn nhiều lần, việc vay mượn không có làm giấy tờ, ông vay dùng cho người cháu làm ăn, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 1.500.000đ/10.000.000đ/tháng. Đến năm 2023 hai bên làm giấy biên nhận chốt lại số tiền ông còn nợ là 100.000.000đ, biên nhận do ông trực tiếp viết và ký tên, không có ghi nhận lãi suất. Ông đã trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 70.000.000đ, do nguyên đơn và vợ nguyên đơn trực tiếp nhận tiền mặt, các lần trả tiền vợ nguyên đơn có ghi vào sổ do nguyên đơn cất giữ, vợ nguyên đơn nói khi nào trả đủ thì sẽ gạch xóa nợ. Ông thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 30.000.000đ từ cuối năm 2025 đến nay. Nay ông đồng ý trả nguyên đơn số tiền gốc 30.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất do nhà nước quy định.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2026, người làm chứng anh T trình bày: Khoảng giữa năm 2024, anh không nhớ rõ ngày, anh có giao tiền cho ông S 02 lần, lần 01 giao 15.000.000đ, lần 02 giao 35.000.000đ, mục đích để ông S trả cho anh C khoản tiền mà ông S vay anh C dùng anh. Sau đó khoảng 02-03 ngày, anh có đến nhà anh C, anh C nói ông S mới trả cho anh C 15.000.000đ nên anh gọi cho ông S thì ông S mang 35.000.000đ đến trả cho anh C, tổng cộng đã trả 50.000.000đ. Số tiền mà ông S trả cho ông C là để trả khoản tiền mà ông S vay dùng anh. Ngoài ra, ông S có vay dùng cho 01 người bạn anh số tiền 20.000.000đ, ông S còn có vay dùng ai khác không thì anh không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thanh T trình bày: Việc vay mượn tiền giữa anh C và ông S chị có biết, chị không có trực tiếp nhận tiền từ ông S như ông S trình bày. Chị và anh C có trực tiếp đến nhà ông S đòi tiền nhưng ông S không trả mà chỉ hứa hẹn và cũng không có đến nhà chị để trả tiền. Việc anh C yêu cầu ông S trả vốn, lãi tổng cộng 129.880.000đ chị không có ý kiến gì, chị không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Yêu cầu ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn nợ 100.000.000đ và trả lãi theo lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 18/4/2023 đến ngày 18/4/2026 là 36 tháng, bằng số tiền lãi 29.880.000đ, tổng cộng gốc, lãi là 129.880.000đ. Đồng thời yêu cầu lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Bị đơn trình bày: Thừa nhận có vay nguyên đơn số tiền 100.000.000đ, đã trả tiền gốc cho nguyên đơn 04 lần: lần 01 trả 15.000.000đ; lần 02 trả 35.000.000đ có sự chứng kiến của anh Nguyễn Minh Tú; lần 03 trả 20.000.000đ; lần 4 trả 15.000.000đ, tổng cộng đã trả tiền gốc 85.000.000đ, còn nợ lại 15.000.000đ từ cuối năm 2025 đến nay. Sau đó hai bên thỏa thuận ông đồng ý trả thêm cho nguyên đơn 15.000.000đ tiền lãi. Các lần trả tiền không có lập biên nhận, có sự chứng kiến của vợ chồng anh C, do vợ anh C trực tiếp nhận tiền ở tại nhà anh C. Nay ông đồng ý trả nguyên đơn số tiền 30.000.000đ và tiền lãi tính từ tháng 11/2025 theo lãi suất do nhà nước quy định. Việc ông hỏi vay tiền dùm cho ông S thì ông không có yêu cầu gì đối với ông S.

Các chứng cứ mà các bên giao nộp đã được tiếp cận, công khai chứng cứ. Các bên không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả anh Nguyễn Văn C số tiền gốc 100.000.000đ, tiền lãi 29.880.000đ, tổng cộng là 129.880.000đ (*Một trăm hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí 6.494.000đ nhưng được miễn do là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn S có địa chỉ cư trú tại ấp Đ, xã C, tỉnh Vĩnh Long trả lại số tiền vay còn nợ. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh

Long. Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Ngày 18/4/2023 anh Nguyễn Văn C có cho ông Nguyễn Văn S vay số tiền 100.000.000đ, có lập biên nhận viết tay, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 05%/tháng, thời hạn vay 04 tháng kể từ ngày 18/4/2023. Nhưng đến nay ông S vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả vốn cho anh C. Ông S cũng thừa nhận có vay của anh C số tiền 100.000.000đ. Nên xem hợp đồng vay tài sản giữa anh C và ông S là sự việc có thật, không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét quá trình thực hiện hợp đồng đến nay ông S vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông S phải có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay còn nợ 100.000.000đ, yêu cầu trả lãi theo lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 18/4/2023 đến ngày 18/4/2026 là 36 tháng, bằng số tiền lãi 29.880.000đ, tổng cộng gốc, lãi là 129.880.000đ là có lợi cho phía bị đơn và có căn cứ phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử xét buộc ông S có nghĩa vụ trả anh C số tiền vay còn nợ tổng cộng vốn, lãi là 129.880.000đ (*Một trăm hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng*).

[4] Xét việc bị đơn ông S cho rằng có trả cho nguyên đơn anh C tiền vốn 04 lần: lần 01 trả 15.000.000đ; lần 02 trả 35.000.000đ có sự chứng kiến của anh Nguyễn Minh T; lần 03 trả 20.000.000đ; lần 4 trả 15.000.000đ, tổng cộng đã trả tiền gốc 85.000.000đ, còn nợ lại 15.000.000đ từ cuối năm 2025 đến nay là không có cơ sở. Bởi lẽ anh C, chị T không thừa nhận và ngoài lời trình bày thì ông S không có chứng cứ gì để chứng minh, khi trả tiền anh C, chị T không có làm biên nhận gì cho ông S. Mặt khác người làm chứng ông S cho rằng trước đây ông S nhiều lần vay tiền của anh C dùm cho anh, anh trả rồi mượn lại, ngoài ra ông S có vay dùm cho bạn của ông S số tiền 20.000.000đ và ông S có vay dùm ai nữa không thì ông S không biết. Do đó việc ông S cho rằng có chứng kiến ông S trả cho anh C số tiền tổng cộng 50.000.000đ là số tiền ông S vay của anh C dùm cho ông S chỉ là lời khai từ một phía của ông S, chưa đủ căn cứ chứng minh ông S trả anh C số tiền 50.000.000đ trong số tiền vốn 100.000.000đ theo biên nhận ngày 18/4/2023 như ông S, ông S trình bày, nguồn chứng cứ ông S cung cấp là không khách quan. Đối với số tiền ông S cho rằng lần 3 trả 20.000.000đ, lần thứ 4 trả 15.000.000đ thì ông S cũng không có chứng cứ nào để chứng minh. Do đó không đủ cơ sở để xác định ông S đã trả cho anh C số tiền 85.000.000đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 5, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể ông

Nguyễn Văn S có nghĩa vụ nộp $129.880.000đ \times 5\% = 6.494.000đ$ (*Sáu triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn*). Nhưng xét ông S là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông S theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.039.725đ (*Bốn triệu không trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng*) theo biên lai thu số 0011559 ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92 và khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C.

Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả anh Nguyễn Văn C số tiền vay còn nợ tổng cộng vốn, lãi là 129.880.000đ (*Một trăm hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn S.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.039.725đ (*Bốn triệu không trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng*) theo biên lai thu số 0011559 ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 36 và

Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An